

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2019/KDTM-PT

Ngày 30 - 7 - 2019

Về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công,
bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp
đồng, bảo hành trong hợp đồng thi công”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Thế Phương;

Các Thẩm phán: Ông Trần Vĩnh Yên;

Bà Đỗ Thị Nhung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2019/TLPT-KDTM ngày 03 tháng 01 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công, bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng, bảo hành trong hợp đồng thi công”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 03/2018/KDTM-ST ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã Long Khánh (Nay là Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 10/2019/QĐ-PT ngày 29 tháng 3 năm 2019, Quyết định hoãn phiên số: 23/2019/QĐ-PT ngày 26 tháng 4 năm 2019, Quyết định hoãn phiên số: 33/2019/QĐ-PT ngày 24 tháng 5 năm 2019, Quyết định hoãn phiên số: 36/2019/QĐ-PT ngày 19 tháng 6 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên số: 45/2019/QĐ-PT ngày 18 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Công ty TNHH S (S).

Địa chỉ: 400, N, phường TQ, quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: ông Cho Jean H – chức vụ: Tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: ông Võ Văn S, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Lô P, cư xá T, phường 27, quận B, TP.HCM.

Văn bản ủy quyền ngày 10/4/2019.

- *Bị đơn*: Công ty trách nhiệm hữu hạn C.

Địa chỉ: Đường N5, KCN S, xã S, thị xã L (Nay là thành phố L), tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo pháp luật: ông Choi Kyung H – chức vụ: Tổng giám đốc

Đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Văn D, sinh năm 1992.

Địa chỉ: D57, đường N4, khu phố 1, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Văn bản ủy quyền ngày 17/6/2019.

Người kháng cáo: Nguyên đơn Công ty TNHH S (S) và bị đơn Công ty TNHH C.

(Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện, các lời khai bổ sung tại cấp sơ thẩm nguyên đơn Công ty TNHH S (S) do người đại diện trình bày:*

Ngày 22/11/2014, Công ty TNHH S (gọi tắt là Công ty S) và Công ty trách nhiệm hữu hạn C (gọi tắt là Công ty C) ký hợp đồng thi công số 09/2014/HĐTC nội dung nguyên đơn thi công xây mới nhà xưởng Công ty C tại địa chỉ đường N5, KCN S, xã S, L, Đồng Nai. Giá trị hợp đồng là 12.206.770.190 đồng, đến tháng 6/2015, Công ty S đã hoàn tất việc xây dựng và hai bên đã ký nghiệm thu, bàn giao công trình đưa vào sử dụng.

Ngày 23/3/2016, hai bên ký thỏa thuận về việc thanh toán, nội dung Công ty S đồng ý giảm số tiền 160.983.031 đồng, Công ty C cam kết thanh toán số tiền còn lại là 2.948.953.479 đồng. Việc thanh toán được bảo đảm bằng thư bảo lãnh của ngân hàng Vietcombank kèm theo điều kiện bảo lãnh của Ngân hàng chỉ có giá trị sau khi Công ty C nhận được bản scan giấy chứng nhận hoàn công công trình phát hành bởi cơ quan chức năng liên quan.

Tuy nhiên, do trong quá trình vận hành nhà máy, phía Công ty C đã không thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn phòng chống cháy nổ nên dẫn đến các vụ việc cháy nổ tại Công ty, Công ty C cũng không tiến hành các thủ tục phòng cháy, chữa cháy đúng quy định nên cơ quan có thẩm quyền đã từ chối cấp giấy xác nhận hoàn công cho công trình nhà xưởng của Công ty C.

Công ty S yêu cầu Công ty C thanh toán số tiền còn thiếu theo hợp đồng thi công là 2.948.953.479 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán từ tháng 20/6/2015 đến khi giải quyết xong vụ án với mức lãi suất 9%/năm.

Đối với yêu cầu phản tố của Công ty C, Công ty S không chấp nhận.

- Theo đơn phản tố, bản tường trình, các lời khai bổ sung tại cấp sơ thẩm bị đơn Công ty TNHH C do người đại diện trình bày:

Bị đơn thống nhất với nguyên đơn về việc ký kết hợp đồng thi công, thừa nhận còn thiếu nguyên đơn tiền thi công xây dựng là 2.948.953.479 đồng, sau đó có trả thêm cho nguyên đơn 02 khoản tiền tổng cộng là 229.000.000 đồng. Tuy nhiên do nguyên đơn chưa thực hiện xong thủ tục hoàn công cho Công ty C theo như thỏa thuận thanh toán ký ngày 23/3/2016 nên Công ty C không thanh toán cho Công ty S số tiền trên.

Bị đơn đồng ý thanh toán số tiền còn lại 2.719.953.479 đồng cho nguyên đơn sau khi nguyên đơn làm xong giấy xác nhận hoàn công. Bị đơn không đồng ý thanh toán lãi chậm trả vì căn cứ thỏa thuận thanh toán ký ngày 23/3/2016 thì Công ty C không vi phạm nghĩa vụ thanh toán.

Ngoài ra, do công trình xây dựng không đạt chất lượng dẫn đến hư hỏng, xuống cấp, cháy nổ nên bị đơn có yêu cầu phản tố, yêu cầu nguyên đơn thanh toán các khoản như sau:

- Tiền phạt do vi phạm thời hạn hoàn công với mức phạt 10% của giá trị hợp đồng là 1.455.443.851 đồng.

- Thanh toán chi phí sửa chữa các hạng mục bị hư hỏng theo thỏa thuận bảo hành công trình xây dựng với tổng số tiền 1.685.819.776 đồng.

- Thanh toán giá trị của các hạng mục có trong hợp đồng thi công nhưng phía nguyên đơn chưa thực hiện: 286.455.765 đồng

- Bồi thường thiệt hại tài sản do bị cháy nổ 569.355.600 đồng

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 03/2018/KDTM-ST ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã Long Khánh (Nay là Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh) đã áp dụng các điều 26, 35, 87, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 405, 408 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 123, 125 Luật xây dựng năm 2014; Nghị định 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH S.

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn C thanh toán cho Công ty TNHH S số tiền 3.524.153.806 đồng (*Ba tỷ năm trăm hai mươi bốn triệu một trăm năm mươi ba ngàn tám trăm lẻ sáu đồng*).

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn công ty TNHH C.

Buộc công ty TNHH S thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn C số tiền 2.645.763.627 đồng (*Hai tỷ sáu trăm bốn mươi lăm triệu bảy trăm sáu mươi ba ngàn sáu trăm hai mươi bảy đồng*).

Công ty TNHH Sao phải thực hiện thủ tục xin xác nhận hoàn công cho công trình xây dựng của Công ty trách nhiệm hữu hạn C.

Công ty trách nhiệm hữu hạn C thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền sau khi Công ty TNHH S thực hiện xong thủ tục xin xác nhận hoàn công.

Công ty TNHH S phải hoàn trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn C số tiền 17.500.000 đồng chi phí tố tụng.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (sau khi án có hiệu lực pháp luật), hàng tháng người phải thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu 84.951.272 đồng tiền án phí KDTM sơ thẩm, chuyển 49.028.279 đồng tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Long Khánh, biên lai thu số 008381 ngày 29/12/2016 thành tiền án phí, nguyên đơn còn phải nộp tiếp 35.922.993 đồng tiền án phí.

Bị đơn phải chịu 155.022.416 đồng tiền án phí KDTM sơ thẩm, chuyển 68.659.640 đồng tiền tạm ứng án phí bị đơn đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Long Khánh theo các biên lai thu số 008613 ngày 23/3/2017, số 007846 ngày 06/10/2017 và số 008161 ngày 22/01/2018 thành án phí, bị đơn còn phải nộp tiếp 86.362.776 đồng án phí.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ của đương sự ở giai đoạn thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Kháng cáo:

Ngày 08/11/2018, Công ty TNHH S có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm tuyên sửa bản án sơ thẩm theo hướng giữ nguyên phần buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn C thanh toán số tiền 3.524.153.806 đồng, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của Công ty trách nhiệm hữu hạn C.

Ngày 08/11/2018, Công ty trách nhiệm hữu hạn C có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm tuyên sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH S, chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố Công ty trách nhiệm hữu hạn C.

Phần phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phúc thẩm:

. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Tòa cấp phúc thẩm đã thực hiện việc thụ lý, phân công Thẩm phán làm chủ tọa giải quyết vụ án,

đảm bảo quyền kháng cáo. Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định về việc thu thập chứng cứ, việc cấp tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho đương sự và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu đúng thời gian quy định. Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đảm bảo đúng thành phần, vô tư, khách quan và không có trường hợp phải thay đổi người tiến hành tố tụng; đồng thời, thủ tục phiên tòa được thực hiện đầy đủ và đúng quy định.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72 và 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

. Quan điểm của Kiểm sát viên đối với kháng cáo: Nội dung phát biểu được thể hiện trong bài phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên được công khai tại phiên tòa. Tóm lại là qua các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ và qua nội dung đã được làm rõ tại phiên tòa phúc thẩm, cho thấy yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn là không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử, bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về Tố tụng:

Nguyên đơn Công ty TNHH S (S) và bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn C làm đơn kháng cáo và nộp trong thời hạn kháng cáo nên được xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận hợp đồng thi công số 09 ký ngày 08/12/2014 và phụ lục hợp đồng số 01 ký ngày 20/3/2015, phụ lục hợp đồng số 02 ký ngày 20/5/2015 tự nguyện ký kết, nên đây là căn cứ để xem xét xác định quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc thực hiện hợp đồng.

[2.1] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Căn cứ vào hợp đồng thi công, lời khai của các đương sự, các tài liệu về chứng từ thanh toán đã có đủ cơ sở xác định phía bị đơn còn thiếu nguyên đơn tiền thi công là 2.948.953.479 đồng. Điều 19 của hợp đồng thi công quy định sau khi được bên chủ đầu tư nghiệm thu thì đơn vị thi công có thể yêu cầu chi trả phần tiền còn lại của hợp đồng, do đó việc bị đơn cho rằng nguyên đơn chưa làm xong thủ tục xác nhận hoàn công nên chưa thanh toán tiền còn lại là không đúng.

Do việc làm thủ tục hoàn công không được hợp đồng cụ thể thành điều khoản riêng với chi phí là bao nhiêu, hiện không thể tách ra khỏi tổng khối lượng công việc nên buộc nguyên đơn vẫn tiếp tục thực hiện công việc này cho bị đơn.

Bị đơn có giao thêm cho nguyên đơn 02 khoản tiền là 229.000.000 đồng, nguyên đơn tự nguyện khấu trừ 150.000.000 đồng vào số tiền còn lại của hợp đồng, nhưng xét cả hai khoản tiền này đều liên quan đến các thủ tục cần thiết để xin xác nhận hoàn công nên chấp nhận khấu trừ cả 02 khoản, số còn lại phải trả cho nguyên đơn là 2.719.953.476 đồng.

Ngày 23/3/2016, hai bên đã ký bản thỏa thuận thanh toán, trong đó xác định bị đơn thanh toán số tiền còn lại cho nguyên đơn sau khi nguyên đơn hoàn tất thủ tục xác nhận hoàn công. Điều này có ý nghĩa xác định phương thức thực hiện nghĩa vụ của hai bên, không phải xác định lại thời điểm thanh toán nên việc bị đơn không đồng ý thanh toán tiền còn lại cho nguyên đơn là không có cơ sở.

Theo điểm 7 khoản B (bản tóm lược nội dung) ghi nhận số tiền còn lại sẽ thanh toán trong vòng 1 tháng sau khi có biên bản nghiệm thu hoàn công của hai bên. Căn cứ vào ngày kết thúc việc thi công của phụ lục hợp đồng số 02, thời gian bị đơn vận hành nhà máy, lời khai của các đương sự thì xác định ngày nghiệm thu bàn giao công trình là 20/6/2015, theo thỏa thuận thì bị đơn phải trả lãi chậm thanh toán từ 20/7/2015 đến khi giải quyết xong vụ án.

Do từ ngày 20/7/2015 cho đến nay, bị đơn đã trả thêm hai lần tiền nên được căn trừ vào tiền gốc tính kể từ ngày thanh toán, trong đó 150.000.000 đồng không đề ngày thanh toán nên trừ vào tiền gốc từ ngày nghiệm thu bàn giao. Mức lãi suất nguyên đơn đơn yêu cầu 9%/năm là tự nguyện và có lợi cho bị đơn nên chấp nhận.

Cụ thể: Từ ngày 20/7/2015 đến 14/4/2016 là 8 tháng 24 ngày $\times$ 2.798.953.479 $\times$ 0,75%/tháng = 184.730.928 đồng.

Từ ngày 15/4/2016 đến 26/10/2018 là 30 tháng 11 ngày $\times$ 2.719.953.476 đồng $\times$ 0,75%/tháng = 619.469.402 đồng.

Từ phân tích, nhận định nêu trên. Bản án sơ thẩm tuyên buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền 3.524.153.806 đồng (bao gồm số tiền gốc chưa thanh toán và lãi) là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Do đó, kháng cáo của bị đơn không đồng ý thanh toán khoản tiền này cho nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Về yêu cầu phản tố của bị đơn:

- Trả tiền phạt do vi phạm hợp đồng: Vi phạm thời hạn hoàn công với mức phạt 10% của giá trị hợp đồng là 1.455.443.851 đồng.

Theo thỏa thuận thì nguyên đơn chịu trách nhiệm làm thủ tục hoàn công cho bị đơn nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện được, nguyên đơn cho rằng việc không hoàn công được là do lỗi của phía bị đơn trong lúc vận hành nhà máy để cháy nổ nên không đáp ứng các điều kiện hoàn công. Xem xét các tài liệu chứng cứ thì thấy khi ký nghiệm thu, bàn giao công trình đưa vào sử dụng thì các bên để trống thời gian, thực tế nghiệm thu bàn giao ngày 20/6/2015, thời điểm này công trình nhà xưởng của bị đơn đã được nghiệm thu phòng cháy chữa cháy. Biên bản nghiệm thu để phục vụ việc làm thủ tục xin xác nhận hoàn công ghi ngày nghiệm thu là 31/12/2015 nhưng đến ngày 01/12/2016 thì nguyên đơn mới nộp hồ sơ xin xác nhận hoàn công. Như vậy tính từ ngày nghiệm thu bàn giao thực tế thì phía nguyên đơn đã để thời gian quá lâu trong việc xin xác nhận hoàn công, lúc này nhà xưởng của bị đơn đã xảy ra sự cố cháy nổ vào tháng 8/2015, tháng 11/2015 và tháng 6/2016 nên không thể hoàn công được. Từ đó cho thấy phía nguyên đơn đã vi phạm về thời gian hoàn công công trình nên theo thỏa thuận tại Điều 23 bồi thường thiệt hại thì nguyên đơn phải bồi thường thiệt hại 10% trên tổng giá trị hợp đồng là 1.455.443.851 đồng.

- Thanh toán chi phí sửa chữa các hạng mục bị hư hỏng theo thỏa thuận bảo hành công trình xây dựng với tổng số tiền 1.685.819.776 đồng.

Căn cứ vào Điều 21 của hợp đồng và Điều 4 của bản thỏa thuận ngày 23/3/2016 thì thấy công trình xây dựng nhà xưởng của Công ty C vẫn còn trong thời hạn bảo hành do đó nguyên đơn phải bảo hành cho công trình xây dựng của bị đơn theo quy định.

Căn cứ vào các thư điện tử trao đổi giữa hai bên thì thấy phía bị đơn có thông báo cho nguyên đơn biết việc công trình hư hỏng và xuống cấp, yêu cầu bảo hành nhưng phía bị đơn không phản hồi, việc nguyên đơn cho rằng bị đơn gửi thư thông báo cho người không có thẩm quyền của nguyên đơn là không đúng. Qua ghi nhận của chứng thư thẩm định giá thì thấy các hư hỏng đều là do lỗi thi công, do chất lượng công trình xuống cấp như nứt, lún, tường xây bị bong tróc, lỗi kỹ thuật cần gia cố.

Do nguyên đơn không thực hiện bảo hành nên bị đơn tự mua vật liệu để sửa chữa là 99.043.776 đồng; thuê Công ty cơ khí H sửa chữa 370.000.000 đồng, nội dung sửa chữa đều liên quan đến các hạng mục xuống cấp. Thời hạn bảo hành vẫn còn nên buộc nguyên đơn phải thanh toán cho bị đơn chi phí xử lý các hạng mục bị

hư hỏng được thể hiện tại chứng thư thẩm định giá là 721.276.000 đồng và các khoản chi phí bị đơn đã tự bỏ ra để là 469.043.776 đồng, tổng cộng là 1.190.319.776 đồng.

- Đối với việc yêu cầu bảo hành lắp đặt toàn bộ hệ thống báo cháy và các phụ kiện theo thiết kế và tiêu chuẩn phòng cháy chữa cháy: Khi hợp đồng thi công các bên đã thỏa thuận cụ thể về hạng mục thi công lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy, sau khi thi công các bên đã ký nghiệm thu, đưa công trình đi vào hoạt động. Cơ quan chức năng đã nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy của Công ty C. Theo các biên bản làm việc của cơ quan chức năng khi xảy ra các vụ cháy nổ tại Công ty C thì việc xảy ra cháy nổ là do khâu sản xuất. Quá trình sử dụng hệ thống phòng cháy chữa cháy không thực hiện việc bảo trì, không thông báo cho nguyên đơn về mức độ hư hỏng xuống cấp của hệ thống phòng cháy chữa cháy nên không có cơ sở xác định mức độ và nguyên nhân hư hỏng, xuống cấp vì vậy không chấp nhận đối với việc yêu cầu bảo hành lắp đặt mới toàn bộ hệ thống phòng cháy chữa cháy với số tiền 495.500.000 đồng.

- Thanh toán giá trị của các hạng mục có trong hợp đồng thi công nhưng phía nguyên đơn chưa thực hiện: 286.455.765 đồng.

Bị đơn cho rằng hiện có một số hạng mục nguyên đơn chưa thực hiện gồm 02 cánh cửa và san lấp mặt bằng tổng giá trị 286.455.765 đồng nhưng bị đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh về nội dung này. Bị đơn đã ký nghiệm thu nhận công trình đưa vào sử dụng, sau đó cũng không có văn bản ý kiến trao đổi về việc còn hạng mục chưa hoàn thành do đó yêu cầu này của bị đơn không được chấp nhận.

- Bồi thường thiệt hại tài sản do bị cháy nổ 569.355.600 đồng: Căn cứ biên bản làm việc ngày 11/9/2015 giữa Phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy tỉnh Đồng Nai và bị đơn đã xác định được nguyên nhân cháy và giải pháp đảm bảo an toàn phòng cháy chữa cháy. Qua văn bản này thì thấy việc xảy ra cháy nổ xuất phát từ quá trình vận hành dây chuyền thiết bị sản xuất bột nhão nhôm, không liên quan đến việc thi công hoặc lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy, nguyên đơn đơn chỉ nhận thi công thiết bị phòng cháy chữa cháy cho công trình nhà xưởng, không thi công phòng cháy chữa cháy đối với quy trình sản xuất. Do đó không chấp nhận yêu cầu của bị đơn về việc đòi bồi thường thiệt hại do bị cháy nổ với số tiền 569.355.600 đồng.

Từ phân tích, nhận định nêu trên. Bản án sơ thẩm tuyên buộc nguyên đơn phải thanh toán cho bị đơn số tiền 2.645.763.627 đồng (bao gồm số tiền phạt do vi phạm hợp đồng và chi phí sửa chữa bảo hành) là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Do đó, kháng cáo của nguyên đơn không đồng ý thanh toán khoản tiền này cho bị đơn là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Về chi phí tố tụng: Bị đơn đã nộp tạm ứng chi phí thẩm định giá tài sản và xem xét, thẩm định tại chỗ là 35.000.000 đồng, do yêu cầu của bị đơn được chấp nhận $\frac{1}{2}$ yêu cầu nên phải tự chịu đối với chi phí tương ứng với yêu cầu không được chấp nhận là 17.500.000 đồng, còn lại 17.500.000 đồng buộc nguyên đơn phải hoàn trả lại cho bị đơn.

[4] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận, nên nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với tài liệu chứng cứ và quy định của pháp luật, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng Dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty TNHH S và Công ty trách nhiệm hữu hạn C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng các Điều 405, 408 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357 Bộ luật dân sự 2015; Điều 123, 125 Luật xây dựng năm 2014; Nghị định 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH S.

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn C thanh toán cho công ty TNHH S số tiền 3.524.153.806 đồng (*Ba tỷ năm trăm hai mươi bốn triệu một trăm năm mươi ba ngàn tám trăm lẻ sáu đồng*).

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn C.

Buộc Công ty TNHH S thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn C số tiền 2.645.763.627 đồng (*Hai tỷ sáu trăm bốn mươi lăm triệu bảy trăm sáu mươi ba ngàn sáu trăm hai mươi bảy đồng*).

Công ty TNHH S phải thực hiện thủ tục xin xác nhận hoàn công cho công trình xây dựng của Công ty trách nhiệm hữu hạn C.

Công ty trách nhiệm hữu hạn C thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền sau khi Công ty TNHH S thực hiện xong thủ tục xin xác nhận hoàn công.

Công ty TNHH S phải hoàn trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn C số tiền 17.500.000 đồng chi phí tố tụng.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, hàng tháng người phải thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Về án phí: Công ty TNHH S phải nộp 84.951.272 đồng tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Số tiền 49.028.279 đồng và 2.000.000 đồng tạm ứng án phí Công ty TNHH S đã nộp (Theo biên lai thu số 008381 ngày 29/12/2016, số 002913 ngày 09/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Long Khánh) được tính trừ vào án phí phải nộp. Như vậy, Công ty TNHH S còn phải nộp tiếp 35.922.993 đồng tiền án phí.

Công ty trách nhiệm hữu hạn C phải nộp 155.022.416 đồng tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Số tiền 68.659.640 đồng và 2.000.000 đồng tạm ứng án phí Công ty trách nhiệm hữu hạn C đã nộp (Theo biên lai thu số 008613 ngày 23/3/2017, số 007846 ngày 06/10/2017, số 008161 ngày 22/01/2018, số 002917 ngày 15/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Long Khánh) được tính trừ vào án phí phải nộp. Như vậy, Công ty trách nhiệm hữu hạn C còn phải nộp tiếp 86.362.776 đồng tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP. Long Khánh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP. Long Khánh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa Kinh tế,
- Văn phòng và Thẩm phán.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thế Phương